

THỰC TRẠNG ĐẶC ĐIỂM TƯƠNG TÁC XÃ HỘI TRỰC TIẾP VÀ TRỰC TUYẾN CỦA HỌC SINH TRUNG HỌC CƠ SỞ TẠI MỘT SỐ TỈNH MIỀN BẮC VIỆT NAM

Phạm Thị Phương Thúc
Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam
Email: thucptp@vnies.edu.vn

Tóm tắt: Nghiên cứu sử dụng phương pháp hỗn hợp, khảo sát 1.686 học sinh và phỏng vấn sâu tại 8 trường THCS thuộc Quảng Ninh, Ninh Bình, Sơn La và Nghệ An nhằm tìm hiểu đặc điểm tương tác xã hội trong bối cảnh chuyển đổi số. Kết quả cho thấy học sinh duy trì đồng thời tương tác trực tiếp và trực tuyến, nhưng năng lực tương tác trực tiếp được đánh giá cao hơn, đặc biệt ở khả năng bộc lộ bản thân và giải mã cảm xúc. Học sinh nông thôn có mức tương tác trực tiếp cao hơn, trong khi học sinh miền núi có mức tương tác trực tuyến cao hơn. Học sinh nữ nổi trội hơn về biểu đạt và nhận diện cảm xúc. Nghiên cứu khẳng định không gian số mở rộng cơ hội kết nối nhưng chưa thể thay thế vai trò của giao tiếp trực tiếp trong việc xây dựng các mối quan hệ và sự gắn kết cảm xúc.

Từ khóa: Tương tác xã hội; Tương tác trực tiếp; Tương tác trực tuyến; Học sinh trung học cơ sở; Chuyển đổi số.

FACE-TO-FACE AND ONLINE SOCIAL INTERACTION CHARACTERISTICS AMONG LOWER SECONDARY SCHOOL STUDENTS IN SELECTED NORTHERN PROVINCES OF VIETNAM

Abstract: This study employed a mixed-methods design, combining a survey of 1,686 lower secondary school students with in-depth interviews conducted at eight schools in Quang Ninh, Ninh Binh, Son La, and Nghe An provinces to explore patterns of social interaction in the context of digital transformation. The findings indicate that students engage in both face-to-face and online interactions; however, face-to-face interaction was rated higher across all dimensions, particularly in self-disclosure and emotion decoding. Rural students demonstrated higher levels of face-to-face interaction, whereas students in mountainous areas reported higher levels of online interaction. Female students showed stronger skills in emotional expression and recognition. The results suggest that while digital spaces expand opportunities for social connection, they cannot replace the role of face-to-face communication in fostering meaningful relationships and emotional bonding.

Keywords: Social interaction; Face-to-face interaction; Online interaction; Lower secondary school students; Digital transformation.

Nhận bài: 02/4/2026

Phản biện: 26/5/2026

Duyệt đăng: 30/5/2026

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ số đã làm thay đổi cách thức con người tương tác với nhau trên cả bình diện trực tiếp và trực tuyến (Lyyra và cộng sự, 2022). Với học sinh Trung học cơ sở (THCS), thế hệ sinh ra gắn liền với điện thoại thông minh và sự trỗi dậy của trí tuệ nhân tạo, TTXH của học sinh với gia đình, bạn bè và cộng đồng đang có nhiều thay đổi đáng kể. Nếu như trước đây, tương tác xã hội (TTXH) của học sinh chủ yếu là giao tiếp trực tiếp thì hiện nay việc sử dụng các hình thức giao tiếp qua mạng xã hội, ứng dụng nhắn tin và cộng đồng trực tuyến đã trở nên thường xuyên và không thể thiếu trong cuộc sống hàng ngày của các em. Sự thay đổi này làm gia tăng tính đa dạng và làm cho đặc điểm TTXH ở lứa tuổi này trở nên phức tạp hơn (Achterhof và cộng sự, 2022).

TTXH là quá trình tác động qua lại giữa các cá nhân thông qua hoạt động giao tiếp và các mối quan hệ xã hội trong điều kiện cụ thể. Trong quá trình đó, các cá nhân vừa ảnh hưởng đến người khác, vừa chịu sự tác động từ chính môi trường xã hội nơi họ đang sống. Ở lứa tuổi vị thành niên,

TTXH giữ vai trò quan trọng với sự phát triển tâm lý và nhân cách bởi đây là giai đoạn các em phát triển mạnh mẽ về nhận thức, cảm xúc và hành vi. Một số nghiên cứu chỉ ra rằng chất lượng TTXH (với gia đình, bạn bè và nhà trường) có liên quan chặt chẽ với kết quả học tập, sức khỏe tâm thần, sự phát triển nhân cách và khả năng thích ứng của thanh thiếu niên (UNICEF, 2021; Valkenburg & Peter, 2009).

Cùng với tương tác trực tiếp, tương tác trực tuyến trở thành một phần đáng kể trong hoạt động học tập và giao tiếp xã hội của vị thành niên. Các kết quả nghiên cứu cho thấy trải nghiệm cảm xúc của thanh thiếu niên có sự khác nhau giữa tương tác trực tiếp và trực tuyến; trong đó, cảm xúc tích cực cao hơn gắn liền với tương tác trực tiếp còn tương tác trực tuyến gắn liền với giá trị kết nối xã hội (Achterhof và cộng sự, 2022). Điều này chỉ ra rằng tương tác trực tiếp và trực tuyến cùng tồn tại song song và bổ sung cho nhau cùng với những chức năng xã hội khác trong đời sống của học sinh.

Tại Việt Nam, phần lớn các nghiên cứu hiện nay tập trung vào hành vi sử dụng mạng xã hội,

lệ thuộc/nghiện Internet hoặc sức khỏe tâm thần của học sinh, trong khi các nghiên cứu xem xét TTXH như một cấu trúc bao gồm đồng thời các trải nghiệm trực tiếp và trực tuyến còn tương đối ít. Sự thiếu hụt này khiến việc hiểu đầy đủ đời sống xã hội của học sinh trong bối cảnh chuyển đổi số vẫn còn nhiều khoảng trống. Nghiên cứu này xem xét TTXH của học sinh ở hai môi trường cơ bản là trực tiếp và trực tuyến, phù hợp với cấu trúc lý thuyết của thang đo RECS (Mantzouranis và cộng sự, 2019).

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu được thực hiện trên 1.686 học sinh THCS thuộc 08 trường THCS tại bốn tỉnh đại diện cho các vùng địa lý khác nhau ở miền Bắc Việt Nam, bao gồm Sơn La (Tây Bắc Bộ), Quảng Ninh (Đông Bắc Bộ), Ninh Bình (Đồng bằng sông Hồng) và Nghệ An (Bắc Trung Bộ). Mỗi tỉnh lựa chọn hai trường THCS nhằm bảo đảm tính đa dạng về điều kiện kinh tế - xã hội và đặc điểm cư trú của học sinh. Mẫu nghiên cứu được lựa chọn theo phương pháp chọn mẫu phân tầng nhiều giai đoạn. Các tỉnh được lựa chọn nhằm đại diện cho các vùng địa lý khác nhau. Tại mỗi tỉnh lựa chọn các trường thuộc khu vực thành thị, nông thôn hoặc miền núi. Tại mỗi trường, đại diện học sinh các khối lớp 6, 7, 8 và 9 được lựa chọn tham gia khảo sát. Tỷ lệ học sinh THCS tham gia khảo sát theo giới tính tương đối cân bằng (49,5% nam và 50,5% nữ). Học sinh lớp 7 chiếm tỷ lệ cao nhất (31,3%), tiếp theo là lớp 9 (24,0%), lớp 6 (22,8%) và lớp 8 (21,9%). Về kết quả học tập, 22,2% học sinh được đánh giá hoàn thành xuất sắc, 54,7% hoàn thành tốt và 23,0% hoàn thành. Xét theo khu vực sinh sống, 48,7% học sinh thuộc khu vực nông thôn, 32,9% thuộc khu vực miền núi và 18,4% thuộc khu vực thành thị. Trình độ học vấn của cha mẹ tương đối đa dạng, góp phần phản ánh các đặc điểm kinh tế - xã hội khác nhau của gia đình học sinh.

Nghiên cứu sử dụng Thang đo Kỹ năng giao tiếp trực tiếp và trực tuyến do Mantzouranis và cộng sự (2019) phát triển nhằm đánh giá đặc điểm TTXH của học sinh trong hai bối cảnh giao tiếp: trực tiếp và trực tuyến. Phiên bản gốc của thang đo gồm 36 mục hỏi, được chia thành hai phần tương ứng với giao tiếp trực tiếp (Real Communication Skills - RCS) và giao tiếp trực tuyến (Electronic Communication Skills - ECS). Mỗi thang gồm 18 mục hỏi, phản ánh bốn chiều cạnh của kỹ năng TTXH: (i) Khả năng hòa nhập xã hội; (ii) Tự bộc lộ bản thân; (iii) Giải mã cảm xúc; và (iv) Tính quyết đoán. Các mục được đánh giá theo thang Likert 5 mức độ, trong đó điểm số cao hơn phản ánh mức độ kỹ năng giao tiếp và TTXH cao hơn. Kết quả Cronbach's alpha ở thang đo gốc của thang RCS đạt 0,86 và của thang ECS đạt 0,84; hệ số test-retest tương ứng là 0,93 và 0,90. Các tiêu chuẩn thang đều có hệ số Cronbach's alpha dao động từ 0,69 đến 0,90, cho thấy độ nhất quán nội tại tốt. Kết quả phân tích nhân tố khẳng định (CFA) xác nhận mô hình bốn nhân tố của thang đo với các chỉ số phù hợp tốt. Độ tin cậy của thang đo được đánh giá thông qua hệ số Cronbach's alpha và độ ổn định theo thời gian (test-retest). Nghiên cứu này sử dụng phiên bản tiếng Việt của thang đo (RECS-VN) đã được thích nghi văn hóa và kiểm định trên học sinh THCS Việt Nam. Kết quả nghiên cứu thích nghi cho thấy RECS-VN đạt độ tin cậy và độ giá trị tốt, phù hợp để đánh giá các đặc điểm TTXH của học sinh trong cả môi trường trực tiếp và trực tuyến (Thục, P.T.P. và cộng sự, 2025).

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Thực trạng tương tác xã hội trực tiếp của học sinh Trung học cơ sở

Kết quả khảo sát cho thấy khu vực địa lý là yếu tố tạo ra nhiều khác biệt nhất đối với năng lực TTXH trực tiếp của học sinh THCS (Bảng 3.1).

Bảng 3.1. Tương tác xã hội trực tiếp của học sinh theo khu vực địa lý

TT	Nội dung	Khu vực	ĐTB	ĐLC	F	p
1	Hòa nhập xã hội	Miền núi	3.40	.72	6.888	.001
		Nông thôn	3.42	.77		
		Thành thị	3.27	.71		
2	Bộc lộ bản thân	Miền núi	3.15	.58	7.127	.001
		Nông thôn	3.28	.57		
		Thành thị	3.18	.68		
3	Giải mã cảm xúc	Miền núi	3.26	.76	9.594	.000
		Nông thôn	3.47	.75		
		Thành thị	3.38	.68		

4	Quyết đoán	Miền núi	3.18	.59	1.997	.136
		Nông thôn	3.24	.50		
		Thành thị	3.20	.59		
Chung		Miền núi	3.30	.59	13.740	.000
		Nông thôn	3.44	.68		
		Thành thị	3.27	.50		

Bảng 3.1 cho thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về tương tác trực tiếp của học sinh theo khu vực địa lý ($F(2,1683) = 13,74, p < .001, \eta^2 = .016$), theo các chiều cạnh hòa nhập xã hội ($F(2,1683) = 6,89, p = .001, \eta^2 = .008$), bộc lộ bản thân ($F(2,1683) = 7,13, p = .001, \eta^2 = .008$) và giải mã cảm xúc ($F(2,1683) = 9,59, p < .001, \eta^2 = .011$). Học sinh nông thôn có điểm số cao nhất ở hầu hết các chiều cạnh, bao gồm tương tác trực tiếp tổng thể (ĐTB = 3,44), hòa nhập xã hội (ĐTB = 3,42), bộc lộ bản thân (ĐTB = 3,28) và giải mã cảm xúc (ĐTB = 3,47). Trong khi đó, học sinh miền núi thường có điểm thấp nhất về bộc lộ bản thân (ĐTB = 3,15) và giải mã cảm xúc (ĐTB = 3,26), còn học sinh thành thị có mức hòa nhập xã hội thấp nhất (ĐTB = 3,27). Không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về tính quyết đoán giữa các khu vực ($F = 1,99, p = .136$). Mặc dù các khác biệt đều có ý nghĩa thống kê, kích thước ảnh hưởng vẫn ở mức nhỏ.

Ở chiều cạnh giới tính, kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê (Sig. < .05) ở tổng điểm trung bình của thang đo TTXH trực tiếp của học sinh THCS, với học sinh nữ (ĐTB = 3,38; ĐLC = 0,54) đạt điểm cao hơn học sinh nam (ĐTB = 3,33; ĐLC = 0,68), $F(1,1684) = 25,33, p < .001$. Tuy nhiên, kích thước ảnh hưởng ở mức nhỏ ($\eta^2 = .015$), cho thấy giới tính chỉ giải thích một tỷ lệ nhỏ sự biến thiên của năng lực TTXH trực tiếp. Xét theo từng chiều cạnh, học sinh nữ có mức độ bộc lộ bản thân cao hơn học sinh nam (ĐTB = 3,28 so với 3,16), sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($F = 4,59, p = .032$). Tương tự, học sinh nữ cũng có khả năng giải mã cảm xúc tốt hơn (ĐTB = 3,44 so với 3,36), với sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($F = 20,19, p < .001$). Kết quả này cho thấy nữ sinh có xu hướng cởi mở hơn trong việc chia sẻ cảm xúc, đồng thời nhạy bén hơn trong việc nhận diện và thấu hiểu cảm xúc của người khác. Đối với hòa nhập xã hội, mặc dù kết quả cho thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($F = 5,85, p = .016$), mức chênh lệch điểm trung bình giữa nam và nữ rất nhỏ (3,37 và

3,36), cho thấy ý nghĩa thực tiễn không đáng kể. Trong khi đó, không ghi nhận sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về tính quyết đoán giữa học sinh nam và nữ ($F = 0,11, p = .735$). Như vậy, giới tính chủ yếu tạo ra khác biệt ở các năng lực liên quan đến cảm xúc và biểu đạt bản thân, trong khi các khía cạnh hòa nhập xã hội và quyết đoán tương đối tương đồng giữa hai nhóm.

Bên cạnh đó, kết quả phân tích cũng cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các khối lớp đối với tương tác trực tiếp ($F(3,1682) = 3,95, p = .008, \eta^2 = .007$), hòa nhập xã hội ($F(3,1682) = 4,34, p = .005, \eta^2 = .008$) và giải mã cảm xúc ($F(3,1682) = 4,02, p = .007, \eta^2 = .007$). Học sinh lớp 7 có mức tương tác trực tiếp (ĐTB = 3,43) và hòa nhập xã hội (ĐTB = 3,44) cao nhất, trong khi học sinh lớp 9 có mức hòa nhập xã hội thấp nhất (ĐTB = 3,26). Đối với giải mã cảm xúc, học sinh lớp 6 có điểm thấp nhất (ĐTB = 3,29), thấp hơn các khối lớp còn lại. Ngược lại, không ghi nhận sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các khối lớp về bộc lộ bản thân ($F = 0,85, p = .465$) và quyết đoán ($F = 0,24, p = .871$). Như vậy, sự khác biệt theo lớp học chủ yếu xuất hiện ở các năng lực liên quan đến hòa nhập xã hội và nhận thức cảm xúc, tuy nhiên kích thước ảnh hưởng đều ở mức nhỏ.

Tóm lại, năng lực TTXH trực tiếp của học sinh THCS có sự khác biệt theo một số đặc điểm nhân khẩu học, nhưng mức độ ảnh hưởng nhìn chung còn hạn chế. Trong các yếu tố khảo sát, khu vực địa lý tạo ra nhiều khác biệt nhất, với học sinh nông thôn thường đạt điểm cao hơn học sinh miền núi và thành thị ở TTXH tổng thể cũng như các khía cạnh hòa nhập xã hội, bộc lộ bản thân và giải mã cảm xúc. Giới tính có liên quan đến một số năng lực về cảm xúc và biểu đạt bản thân, trong đó học sinh nữ đạt điểm cao hơn học sinh nam ở bộc lộ bản thân, giải mã cảm xúc và năng lực TTXH tổng thể. Sự khác biệt theo khối lớp được ghi nhận ở một số khía cạnh của TTXH, với học sinh lớp 7 có xu hướng đạt điểm cao hơn các khối lớp còn lại. Trong khi đó, học lực và trình độ học vấn của cha mẹ hầu như không tạo ra khác biệt đáng kể.

Nhìn chung, môi trường sống và bối cảnh xã hội địa phương dường như có vai trò nổi bật hơn các yếu tố học tập và gia đình trong việc lý giải sự khác biệt về năng lực TTXH của học sinh.

3.2. Thực trạng tương tác trực tuyến của học sinh Trung học cơ sở

Kết quả khảo sát cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về TTXH trực tuyến giữa học sinh thuộc các khu vực địa lý khác nhau ($F(2,1683) = 11.95, p < .001$). Học sinh nông thôn ($\text{ĐTB} = 3.26; \text{ĐLC} = 0.75$) và miền núi ($\text{ĐTB} = 3.25; \text{ĐLC} = 0.60$) có mức tương tác trực tuyến cao hơn học sinh thành thị ($\text{ĐTB} = 3.09; \text{ĐLC} = 0.57$). Kết quả hậu kiểm LSD cho thấy sự khác biệt xuất hiện giữa nhóm thành thị với nhóm miền núi và nông thôn ($p < .001$), trong khi không có sự khác biệt giữa học sinh miền núi và nông thôn ($p = .929$).

Xét theo các thành phần, sự khác biệt được ghi nhận ở hòa nhập xã hội ($F = 5.60, p = .004$), bộc lộ bản thân ($F = 20.08, p < .001$) và giải mã cảm xúc ($F = 6.89, p = .001$). Kết quả hậu kiểm cho thấy học sinh thành thị có điểm thấp hơn học sinh miền núi ở hòa nhập xã hội và thấp hơn học sinh nông thôn ở giải mã cảm xúc. Đối với bộc lộ bản thân, học sinh thành thị có điểm thấp hơn cả hai nhóm còn lại. Không có sự khác biệt về kỹ năng quyết đoán giữa các khu vực ($F = 0.72, p = .485$). Nhìn chung, học sinh nông thôn và miền núi có xu hướng thể hiện mức độ tương tác trực tuyến tích cực hơn học sinh thành thị, đặc biệt ở các kỹ năng liên quan đến kết nối và biểu đạt cảm xúc trên môi trường số. Khối lớp cũng có liên quan đến mức độ TTXH trực tuyến của học sinh. Kết quả ở bảng 3.2.

Bảng 3.2. Tương tác xã hội trực tuyến của học sinh theo khối lớp

Chiều cạnh	Lớp 6		Lớp 7		Lớp 8		Lớp 9		F	p
	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC		
Hòa nhập xã hội	3.24	0.80	3.34	0.75	3.22	0.75	3.26	0.79	2.32	.074
Bộc lộ bản thân	3.10	0.53	3.10	0.52	2.97	0.54	3.06	0.55	5.37	.001
Giải mã cảm xúc	3.19	0.79	3.19	0.79	3.13	0.73	3.22	0.77	3.01	.029
Quyết đoán	3.07	0.59	3.15	0.56	3.05	0.52	3.07	0.51	3.40	.017
Chung	3.19	0.70	3.28	0.65	3.11	0.64	3.20	0.69	4.43	.004

Bảng 3.2 cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về TTXH trực tuyến giữa các khối lớp ($F(3,1682) = 4.43, p = .004$). Học sinh lớp 7 có điểm tương tác trực tuyến cao nhất ($\text{ĐTB} = 3.28; \text{ĐLC} = 0.65$), trong khi học sinh lớp 8 có điểm thấp nhất ($\text{ĐTB} = 3.11; \text{ĐLC} = 0.64$). Kết quả hậu kiểm LSD cho thấy học sinh lớp 7 có mức tương tác trực tuyến cao hơn học sinh lớp 8 ($MD = 0.16, p < .001$), trong khi các cặp so sánh còn lại không có ý nghĩa thống kê. Xét theo các chiều cạnh, không ghi nhận sự khác biệt về hòa nhập xã hội giữa các khối lớp ($F = 2.32, p = .074$). Ngược lại, sự khác biệt được tìm thấy ở bộc lộ bản thân ($F = 5.37, p = .001$), giải mã cảm xúc ($F = 3.01, p = .029$) và quyết đoán ($F = 3.40, p = .017$). Kết quả hậu kiểm cho thấy học sinh lớp 8 có mức bộc lộ bản thân thấp hơn đáng kể so với các lớp 6, 7 và 9 ($p < .05$). Đối với giải mã cảm xúc, học sinh lớp 7 đạt điểm cao hơn học sinh lớp 8 ($p = .029$). Đồng

thời, học sinh lớp 7 cũng có mức quyết đoán cao hơn các lớp 6, 8 và 9 ($p < .05$). Kết quả này cho thấy giai đoạn lớp 7 có thể là thời điểm học sinh tham gia tương tác trực tuyến tích cực hơn, trong khi ở lớp 8 mức độ tham gia và biểu đạt bản thân trên môi trường trực tuyến có xu hướng giảm nhẹ.

Tiếp theo, giới tính thể hiện sự liên quan đến TTXH trực tuyến của học sinh, song mức độ khác biệt nhìn chung không lớn. Học sinh nữ có điểm tương tác trực tuyến tổng thể cao hơn học sinh nam ($\text{ĐTB} = 3,38; \text{ĐLC} = 0,54$ so với $\text{ĐTB} = 3,33; \text{ĐLC} = 0,68$), và sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê ($F = 25,33; p < .001$). Tuy nhiên, kích thước ảnh hưởng ở mức nhỏ, cho thấy giới tính chỉ giải thích một phần hạn chế sự khác biệt về tương tác trực tuyến. Ở các kỹ năng thành phần, học sinh nữ có mức bộc lộ bản thân ($F = 4,59; p = .032$) và giải mã cảm xúc ($F = 20,19; p < .001$) cao hơn học sinh nam. Điều này cho thấy nữ sinh

có xu hướng chia sẻ cảm xúc, suy nghĩ trên môi trường trực tuyến nhiều hơn, đồng thời nhạy bén hơn trong việc nhận biết và diễn giải cảm xúc của người khác. Đối với hòa nhập xã hội, mặc dù sự khác biệt đạt ý nghĩa thống kê ($F = 5,85; p = .016$), điểm trung bình giữa hai nhóm gần như tương đương nên ý nghĩa thực tiễn không đáng kể. Trong khi đó, không ghi nhận sự khác biệt về tính quyết đoán giữa nam và nữ ($F = 0,11; p = .735$). Như vậy, giới tính chủ yếu tạo ra khác biệt ở các khía cạnh liên quan đến cảm xúc hơn là các kỹ năng TTXH trực tuyến khác.

Học lực và trình độ học vấn của cha mẹ không

cho thấy vai trò nổi bật trong việc giải thích sự khác biệt về TTXH trực tuyến. Tổng hợp lại, các yếu tố cá nhân và gia đình được xem xét trong nghiên cứu này chỉ giải thích một phần rất nhỏ sự khác biệt về TTXH trực tuyến của học sinh; trong khi đó, các yếu tố thuộc về môi trường sống và bối cảnh xã hội có xu hướng thể hiện vai trò rõ rệt hơn.

3.3. So sánh tương tác trực tiếp và trực tuyến của học sinh Trung học cơ sở

Để so sánh kỹ năng TTXH của học sinh ở 2 chiều cạnh là trực tiếp và trực tuyến, nghiên cứu dùng kiểm định t cho mẫu cặp để so sánh trên cùng một học sinh.

Bảng 3.3. So sánh kỹ năng tương tác trực tiếp và trực tuyến của học sinh theo bốn yếu tố thành phần

Chiều cạnh	Trực tiếp		Trực tuyến		t	p	d
	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC			
Hòa nhập xã hội	3.37	0.75	3.27	0.78	5.44	<.001	0.12
Bộc lộ bản thân	3.22	0.61	3.06	0.54	9.91	<.001	0.28
Giải mã cảm xúc	3.40	0.73	3.21	0.76	10.52	<.001	0.25
Quyết đoán	3.22	0.55	3.09	0.55	7.87	<.001	0.23
Tổng hợp	3.36	0.61	3.20	0.67	12.11	<.001	0.24

Kết quả bảng 3.3 cho thấy học sinh tự đánh giá kỹ năng tương tác trực tiếp cao hơn trực tuyến một cách có ý nghĩa thống kê: điểm tương tác trực tiếp ĐTB = 3.36 (ĐLC = 0.61) so với trực tuyến ĐTB = 3.20 (ĐLC = 0.67), $t(1685) = 12.11$, $p < .001$. Mức chênh lệch có độ lớn hiệu ứng nhỏ ($d = 0.24$), nhưng tính nhất quán đáng chú ý: ở cả bốn tiêu kỹ năng, điểm đời thực đều cao hơn điểm trực tuyến với $p < .001$. Khoảng cách rõ nhất nằm ở hai kỹ năng cảm xúc – quan hệ: bộc lộ bản thân (trực tiếp ĐTB = 3.22 so với trực tuyến ĐTB = 3.06; $d = 0.28$) và giải mã cảm xúc (trực tiếp ĐTB = 3.40 so với trực tuyến ĐTB = 3.21; $d = 0.25$). Ở chiều ngược lại, chỉ khoảng một phần ba học sinh (32,4%) tự đánh giá năng lực trực tuyến của mình cao hơn năng lực đời thực.

Dữ liệu phỏng vấn chỉ ra rằng mặc dù sử dụng công nghệ và các nền tảng số thường xuyên, nhiều học sinh vẫn ưu tiên tương tác trực tiếp do cho rằng giao tiếp trực tuyến thiếu tính chân thực, khó truyền tải cảm xúc và tiềm ẩn rủi ro về quyền riêng tư. Các em đánh giá cao khả năng quan sát cảm xúc, cử chỉ và phản ứng của người đối diện trong giao tiếp mặt đối mặt. Đồng thời, học sinh có xu hướng phân chia chức năng giữa các nền tảng số: Messenger/Facebook phục vụ giao tiếp hằng ngày, Zalo dùng cho liên lạc với gia đình và

giáo viên, TikTok chủ yếu để giải trí, còn những nội dung mang tính cá nhân thường được chia sẻ trực tiếp. Điều này cho thấy các em chủ động sử dụng công nghệ để quản lý các mối quan hệ và nhu cầu giao tiếp khác nhau.

3.4. Bàn luận

Kết quả nghiên cứu khẳng định học sinh THCS hiện nay duy trì đồng thời tương tác xã hội (TTXH) trực tiếp và trực tuyến, nhưng tương tác trực tiếp được đánh giá cao hơn ở tất cả các chiều cạnh như hòa nhập xã hội, bộc lộ bản thân, giải mã cảm xúc và tính quyết đoán. Điều này cho thấy dù công nghệ số ngày càng phổ biến, giao tiếp mặt đối mặt vẫn giữ vai trò quan trọng trong việc hình thành các mối quan hệ xã hội có ý nghĩa. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Achterhof và cộng sự (2022) và Zupan và Eskritt (2024), nhấn mạnh vai trò của các tín hiệu cảm xúc trong giao tiếp trực tiếp.

Nghiên cứu cũng nhận định học sinh không xem tương tác trực tuyến là sự thay thế mà là sự bổ sung cho tương tác trực tiếp. Các nền tảng số chủ yếu được sử dụng để học tập, duy trì liên lạc và giải trí, trong khi những nội dung mang tính cá nhân hoặc cảm xúc thường được chia sẻ trực tiếp. Kết quả này tương đồng với quan điểm của Valkenburg và Peter (2009). Bên cạnh đó, khu

vực địa lý là yếu tố tạo ra khác biệt rõ nhất. Học sinh nông thôn có mức TTXH trực tiếp cao hơn, trong khi học sinh miền núi thể hiện mức TTXH trực tuyến nổi bật hơn. Điều này cho thấy công nghệ số có thể góp phần mở rộng cơ hội kết nối xã hội cho thanh thiếu niên ở những khu vực còn hạn chế về điều kiện giao tiếp

IV. KẾT LUẬN

Nghiên cứu được thực hiện trên 1.686 học sinh THCS tại bốn tỉnh miền Bắc Việt Nam nhằm tìm hiểu đặc điểm tương tác xã hội (TTXH) trong bối cảnh chuyển đổi số. Kết quả cho thấy học sinh duy trì cả tương tác trực tiếp và trực tuyến khá thường xuyên, nhưng năng lực tương tác trực

tiếp vẫn cao hơn ở tất cả các khía cạnh, đặc biệt là bộc lộ bản thân và nhận diện cảm xúc. Khu vực địa lý là yếu tố tạo ra khác biệt rõ nhất: học sinh nông thôn có điểm tương tác trực tiếp cao hơn, trong khi học sinh miền núi thể hiện mức độ tương tác trực tuyến cao hơn. Học sinh nữ nổi trội hơn ở các kỹ năng biểu đạt và nhận diện cảm xúc, còn học lực và trình độ học vấn của cha mẹ không cho thấy ảnh hưởng đáng kể. Kết quả nhấn mạnh sự cần thiết phát triển đồng thời năng lực tương tác trực tiếp và tương tác số cho học sinh. Nghiên cứu góp phần cung cấp bằng chứng về TTXH của học sinh THCS Việt Nam trong bối cảnh chuyển đổi số.

Lời cảm ơn: Bài báo là một trong những sản phẩm nghiên cứu của đề tài B2024.VKG.08 được tài trợ bởi Bộ Giáo dục và Đào tạo, do Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam thực hiện.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Achterhof, R., Kirtley, O. J., Schneider, M., Hagemann, N., Hermans, K. S. F. M., Hiekkaranta, A. P., Lecei, A., Lafit, G., & Myin-Germeys, I. (2022). Adolescents' real-time social and affective experiences of online and face-to-face interactions. *Computers in Human Behavior*, 129, 107159. <https://doi.org/10.1016/j.chb.2021.107159>
- Lyyra, N., Junttila, N., Gustafsson, J., Lahti, H., & Paakkari, L. (2022). Adolescents' online communication and well-being: Findings from the 2018 Health Behaviour in School-aged Children study. *Frontiers in Psychiatry*, 13, Article 976404. <https://doi.org/10.3389/fpsy.2022.976404>
- Thức, P. T. P., Đức, N. M., Giang, P. T. H., Thắm, P. T. H., Hiền, N. T., & Hằng, H. T. T. (2025). Social integration in the real and digital worlds of vietnamese adolescents: adaptation and psychometric validation of the real and electronic communication skills (recs) questionnaire. *TPM – Testing, Psychometrics, Methodology in Applied Psychology*, 32(2), 870–880. <https://doi.org/10.5281/zenodo.17285133>
- UNICEF. (2021). Sức khỏe tâm thần và tâm lý xã hội của trẻ em và thanh thiếu niên tại một số tỉnh và thành phố ở Việt Nam. *UNICEF Việt Nam*.
- Valkenburg, P. M., & Peter, J. (2009). Social consequences of the Internet for adolescents: A decade of research. *Current Directions in Psychological Science*, 18(1), 1–5. <https://doi.org/10.1111/j.1467-8721.2009.01595.x>
- Zupan, B., & Eskritt, M. (2024). Facial and vocal emotion recognition in adolescence: A systematic review. *Adolescent Research Review*, 9(2), 253–277. <https://doi.org/10.1007/s40894-023-00219-7>